**PHỤ LỤC II**

**Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Chương trình hành động số 09-CTr/TU**

| **STT** | **CÁC MỤC TIÊU/CHỈ TIÊU** | **MỨC ĐỘ THỰC HIỆN** | | | **ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1** | Phấn đấu kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) nằm trong nhóm 20 địa phương dẫn đầu cả nước và nhóm 3 địa phương dẫn đầu khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên, điểm chỉ số năm sau cao hơn năm trước. | **Chỉ số** | **Năm 2021** | **Năm 2022** |  |
| PCI | **68.32 điểm**  **Nhóm Tốt**  Xếp vị trí 2/12 địa phương thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 11/63 tỉnh, thành phố | **66,65 điểm**  **Nhóm Tốt**  Xếp vị trí 04/12địa phương thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên,  Xếp hạng 21/63 tỉnh thành |
| DDCI | Chưa đánh giá | Nhóm cơ quan cấp tỉnh đạt 70, 67/100 điểm đạt mức Tốt;  Các địa phương (các huyện, thị xã, thành phố) đạt 67,73 điểm, mức Khá. |  |
| PAPI | **41.94 điểm**  **Nhóm Trung bình thấp**  Xếp vị trí 05/12 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 37/60/63 tỉnh, thành phố | **41.67 điểm**  **Nhóm Trung bình thấp**  Xếp vị trí 05/12 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 38/61/63 tỉnh, thành phố | **Chưa đạt** |
| PAR INDEX | **86.75%**  **Nhóm B**  Xếp vị trí 03/12 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 30/63 tỉnh, thành phố | **85.03%**  **Nhóm B**  Xếp vị trí 06/12 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 33/63 tỉnh, thành phố | **Chưa đạt** |
| SIPAS | **Đạt 87.67%**  Vị trí 2/12 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 23/63 tỉnh, thành phố | **Đạt 81.78%**  Vị trí 03/12 tỉnh, thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ - Tây Nguyên, xếp thứ 21/63 tỉnh, thành phố | **Đạt** |
| SIPAS Tỉnh khảo sát | Đạt 81.1% trong đó: Nhóm cơ quan thuộc UBND tỉnh đạt 83.76, UBND cấp huyện đạt 80.94; các cơ quan Trung ương đạt 78.68%. | Đạt 86.3% trong đó: Nhóm cơ quan thuộc UBND tỉnh đạt 90,38, UBND cấp huyện đạt 86.89; các cơ quan Trung ương đạt 81.64%. |  |
|  | Mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp về giải quyết thủ tục hành chính đạt tối thiểu 90% | Năm 2022 đạt 87,1% (Theo Bộ Nội vụ), đến tháng 8/2023: đạt **73.16%** (Cổng Dịch vụ công Quốc gia) | | |  |
| **2** | Đạt 100% thủ tục hành chính, có đủ điều kiện, được cung cấp trực tuyến toàn trình. | Đạt tỷ lệ **100%** thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định. | | | **Đạt** |
| Đạt 50% thủ tục hành chính cung cấp Dịch vụ công toàn trình của tỉnh được tích hợp với Cổng Dịch vụ công quốc gia. | **Đạt tỷ lệ 86.9%** | | | **Vượt chỉ tiêu đề ra** |
| Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trực tuyến toàn tỉnh đạt tối thiểu 50%. | Đạt tỷ lệ **37,1%** hồ sơ được tiếp nhận bằng hình thức trực tuyến. | | |  |
| **4** | Phấn đấu có 10% cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện có trình độ chuyên môn sau đại học. | Toàn tỉnh có **9,7%** cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, cấp huyện có trình độ chuyên môn sau đại học. | | |  |
| Phấn đấu có 80% cán bộ chuyên trách cấp xã có trình độ đại học, được chuẩn hoá về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng công tác. | Đạt tỷ lệ **92,7%** cán bộ chuyên trách cấp xã có trình độ đại học trở lên | | | **Vượt chỉ tiêu đề ra** |
| Phấn đấu đạt 100% công chức cấp xã có trình độ đại học (không bao gồm công chức làm việc tại các xã miền núi, xã đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn). | Toàn tỉnh có **89,3%** công chức, cấp xã có trình độ chuyên môn đại học, cao đẳng trở lên | | |  |
| **5** | Tiếp tục giảm tối thiểu 10% đơn vị sự nghiệp công lập và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với năm 2021 giảm 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp công lập so với giai đoạn 2016 - 2020; phấn đấu có tối thiểu 20% đơn vị tự chủ tài chính, 100% đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện hoàn thành chuyển đổi thành công ty cổ phần. | Đến nay số đơn vị sự nghiệp công lập 733 đơn vị, giảm 7 đơn vị so với năm 2020, tương ứng 0,67%. đến nay có 38/733 đơn vị (tỷ lệ 5,19%) tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên; 06/733 đơn vị (tỷ lệ 0,82%) tự bảo đảm toàn bộ chi hoạt động thường xuyên và đầu tư | | |  |
| **6** | 100% cơ sở dữ liệu tạo nền tảng phát triển Chính quyền điện tử, chính phủ điện tử được hoàn thành và kết nối, chia sẻ trên địa bàn tỉnh. | **Đạt tỷ lệ 50%**  - Cơ sở dữ liệu trong cơ quan hệ thống chính trị: Quản lý Cán bộ, công chức, viên chức, Quản lý đảng viên;  - Cơ sở dữ liệu phục vụ kinh tế-xã hội: Định danh cá nhân, Doanh nghiệp, Bảo hiểm xã hội, Tài chính, Y tế, Giáo dục,... | | |  |
| 100% giao dịch trên Cổng Dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử được xác thực điện tử. | Đạt 100% giao dịch trên Cổng Dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử được xác thực điện tử. | | | **Hoàn thành** |
| 100% chế độ báo cáo, chỉ tiêu tổng hợp báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê về kinh tế - xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành (không bao gồm nội dung mật) được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh. | Đạt tỷ lệ 100% chế độ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh. | | | **Hoàn thành** |
| 90% hồ sơ công việc cơ quan cấp tỉnh, 80% đối với cơ quan cấp huyện và 60% đối với UBND cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (không bao gồm hồ sơ công việc mật). | 80% hồ sơ công việc tại cơ quan cấp tỉnh, 60% đối với cơ quan chuyên môn cấp huyện và trên 30% đối với UBND cấp xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước) | | |  |